



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN:2021/BTNMT

(DỰ THẢO 08.07.2021)

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**

National Technical Regulation on Industrial Effluent

HÀ NỘI - 2021

Lời nói đầu

QCVN ...:2021/BTNMT thay thế các Quy chuẩn: QCVN 25:2009/BTNMT, QCVN 28:2010/BTNMT, QCVN 29:2010/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT, QCVN 01-MT:2015/BTNMT, QCVN 11-MT:2015/BTNMT, QCVN 12-MT:2015/BTNMT, QCVN 13-MT:2015/BTNMT, QCVN 60-MT:2015/BTNMT, QCVN 63:2017/BTNMT, QCVN 52:2017/BTNMT.

QCVN ...:2021/BTNMT do Tổng cục Môi trường biên soạn, Vụ Khoa học và Công nghệ, Vụ Pháp chế trình duyệt; Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định và được ban hành theo Thông tư số/2021/TT-BTNMT ngày.....tháng.....năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA
VỀ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP**
National Technical Regulation on Industrial Effluent

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả thải ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2. Đối tượng áp dụng

1.2.1. Quy chuẩn này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.2.2. Nước thải sinh hoạt, nước thải đô thị và khu dân cư tập trung không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này và được quy định tại Quy chuẩn riêng.

1.2.3. Nước thải chăn nuôi không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này và được quy định tại Quy chuẩn riêng.

1.2.4. Nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi khi nhập cùng nước thải công nghiệp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp thì được quản lý như nước thải công nghiệp tại Quy chuẩn này.

1.2.5. Nước thải công nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong đô thị, khu dân cư tập trung khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng quy định của khu đô thị, khu dân cư tập trung hoặc quy định của chính quyền địa phương.

1.2.6. Nước thải công nghiệp của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải công nghiệp phải đáp ứng theo yêu cầu của chủ đầu tư xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

1.2.7. Nước làm mát không thuộc đối tượng áp dụng của Quy chuẩn này.

1.3. Giải thích thuật ngữ

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. *Chất ô nhiễm (thông số ô nhiễm)* là chất hóa học hoặc tác nhân vật lý, sinh học mà khi xuất hiện trong môi trường vượt mức cho phép sẽ gây ô nhiễm môi trường nước.

1.3.2. *Nước thải công nghiệp* là nước thải phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; từ hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có đầu nối nước thải công nghiệp.

1.3.3. *Cơ sở xả nước thải công nghiệp* là cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có xả nước thải công nghiệp ra nguồn tiếp nhận nước thải.

1.3.4. *Nước làm mát* là nước phục vụ mục đích giải nhiệt cho thiết bị, máy móc trong quá trình sản xuất mà không tiếp xúc trực tiếp với nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong các công đoạn sản xuất.

1.3.5. *Nguồn tiếp nhận nước thải* là sông, suối, khe, rạch, kênh, mương (gọi chung là sông); hồ, ao, đầm (gọi chung là hồ); hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống xử lý nước thải; vùng nước biển ven bờ.

Nguồn tiếp nhận nước thải được xác định theo *mục tiêu quản lý chất lượng môi trường nước mặt* (căn cứ theo QCVN ...:2021/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt) hoặc *mục tiêu quản lý chất lượng nước biển ven bờ*. Cụ thể như sau:

a) Vùng A (tương ứng Cột A Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này): Là sông, hồ cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Mức A Bảng 2 và Bảng 3 QCVN ...:2021/BTNMT.

b) Vùng B (tương ứng Cột B Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này): Là sông, hồ cần được quản lý nhằm mục tiêu duy trì hoặc hướng tới mục tiêu chất lượng nước tương đương Mức B Bảng 2 và Bảng 3 QCVN ...:2021/BTNMT; đầm phá nước mặn, nước lợ ven biển, vùng nước biển ven bờ phục vụ bảo vệ thủy sinh, vùng nước biển ven bờ phục vụ giải trí hoặc thể thao dưới nước; hệ thống thoát nước đô thị, khu dân cư tập trung chưa có hệ thống xử lý nước thải.

c) Vùng C (tương ứng Cột C Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này): Là vùng nước mặt và nước biển còn lại.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Giá trị tối đa cho phép của BOD, COD, TSS:

Căn cứ nguồn tiếp nhận nước thải và lưu lượng xả thải, giá trị tối đa cho phép của BOD, COD, TSS được quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Giá trị tối đa cho phép của BOD, COD, TSS

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Lưu lượng xả thải và vùng tiếp nhận nước thải					
			Lưu lượng thải ≤ 500 m ³ /ngày			Lưu lượng thải > 500 m ³ /ngày		
			A	B	C	A	B	C
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/L	40	80	120	30	60	80
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	50	90	130	40	70	90
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	40	80	120	30	60	80

2.2. Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm khác:

Căn cứ nguồn tiếp nhận nước thải, giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm đặc trưng theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm đặc trưng theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
4	pH	-	6-9	6-9	6-9
5	Nhiệt độ	°C	40	40	40
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/L	20 (10)^(a)	40 (20)	60 (30)
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/L	4 (2)	6 ^(b) (3)	8 ^(b) (4)
8	Tổng Coliform	MPN/100 mL	1 000	3 000	3 000
9	Độ màu	Pt/Co	50	100	150
10	Asen (As)	mg/L	0,05	0,1	0,1
11	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001	0,005	0,005
12	Chì (Pb)	mg/L	0,1	0,5	0,5
13	Cadmi (Cd)	mg/L	0,02	0,1	0,1
14	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	0,05	0,1	0,1
15	Tổng Crom (Cr)	mg/L	0,2	1,0	1,0
16	Đồng (Cu)	mg/L	1	2	2
17	Kẽm (Zn)	mg/L	1	3	3
18	Niken (Ni)	mg/L	0,1	0,5	0,5
19	Mangan (Mn)	mg/L	0,5	1	1
20	Sắt (Fe)	mg/L	1	5	5
21	Bari (Ba)	mg/L	1,0	10	10
22	Antimon (Sb)	mg/L	0,02	0,2	0,2
23	Thiếc (Sn)	mg/L	0,5	5	5
24	Selen (Se)	mg/L	0,1	1	1
25	Xianua (CN ⁻)	mg/L	0,07	0,1	0,1
26	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	5	10	10
27	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	0,1	0,5	0,5
28	Tổng Phenol	mg/L	1	3	3
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	1	5	5
30	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	5	20	20
31	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	0,2	0,5	0,5
32	Florua (F ⁻)	mg/L	3	10	10
33	Clorua (Cl ⁻) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/L	500	1 000	1 000

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
34	Clor dư (Cl ₂)	mg/L	1	2	2
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (tính theo các cấu tử: Aldrin, Benzene hexachloride (BHC), Dieldrin, Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDTs), Heptachlor & Heptachlorepoxyde)	mg/L	0,05	0,1	0,1
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ (tính theo các cấu tử: Dimethoate, Diazinone, Ethyl-parathion, Monocrotophos, Methamidophos, Phosphamido, Trichlorfon, Disulfoton, Phorate, Parathion)	mg/L	0,2	1	1
37	Tổng Polyclo biphenyl - PCB (tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180)	mg/L	0,003	0,003	0,003
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1	0,1	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1	1	1
40	Dioxin/Furan	pgTEQ/L	10	10	10
41	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	7,5	15	15
42	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/L	3	5	5
43	Pentaclophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	mg/L	0,001	0,01	0,01
44	Tricloetylen (CH ₂ -CCl ₃)	mg/L	0,06	0,3	0,3
45	Tetraclôetylen (C ₂ Cl ₄)	mg/L	0,02	0,1	0,1
46	Benzen (C ₆ H ₆)	mg/L	0,01	0,1	0,1
47	Diclotetan (CH ₂ Cl ₂)	mg/L	0,02	0,2	0,2
48	Cacbon tetraclorua (CCl ₄)	mg/L	0,004	0,04	0,04
49	1,1-Dicloeten (CH ₂ CCl ₂)	mg/L	0,05	0,3	0,3
50	1,2-Diclopropan (CH ₃ -CHCl-CH ₂ Cl)	mg/L	0,03	0,3	0,3
51	Cloroform (CHCl ₃)	mg/L	0,3	0,8	0,8
52	1,4-Dioxan (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/L	0,05	4	4
53	Di-EtylHexyl Phtalat (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	mg/L	0,02	0,2	0,2
54	Vinyl clorua (CH ₂ =CHCl)	mg/L	0,01	0,5	0,5
55	Acrylonitril (CH ₂ CHCN)	mg/L	0,01	0,2	0,2
56	Bromoform (CHBr ₃)	mg/L	0,1	0,3	0,3
57	Naphtalen (C ₁₀ H ₈)	mg/L	0,05	0,5	0,5
58	Formaldehyd (HCHO)	mg/L	1	5	5
59	Epiclohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	mg/L	0,03	0,3	0,3
60	Toluen (C ₆ H ₅ -CH ₃)	mg/L	0,7	7	7
61	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	mg/L	0,5	5	5
62	Perclorat (ClO ₄ ⁻)	mg/L	0,03	0,3	0,3
63	Acrylamid (CH ₂ =CH-CONH ₂)	mg/L	0,015	0,04	0,04

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Vùng tiếp nhận nước thải		
			A	B	C
64	Styren ($C_6H_5CH=CH_2$)	mg/L	0,02	0,2	0,2
65	Bis (2-ethylhexyl) adipat ($(CH_2CH_2CO_2C_8H_{17})_2$)	mg/L	0,2	2	2
66	Tổng Sunfit (tính theo SO_3)	mg/L	1	1	1

Chú thích:

(a) Trong ngoặc () là giá trị đối với vùng tiếp nhận là hồ, ao, đầm.

(b) Trường hợp xả nước thải dưới 5.000 m³/ngày ra nguồn tiếp nhận là sông có lưu lượng dòng chảy trung bình từ 300 m³/giây trở lên hoặc vùng nước biển ven bờ không phục vụ bảo vệ thủy sinh, vùng nước biển ven bờ không phục vụ giải trí, thể thao dưới nước, giá trị tổng Phốt pho (T-P) của cột B và cột C được áp dụng là 10 mg/L (trừ trường hợp môi trường nước tiếp nhận không còn khả năng chịu tải đối với thông số tổng Phốt pho theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Lưu lượng dòng chảy được tính theo giá trị trung bình của nguồn tiếp nhận nước thải của 03 tháng khô kiệt nhất trong 03 năm liên tiếp theo số liệu của Cơ quan Khí tượng Thủy văn.

3. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH

3.1. Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm trong nước thải được thực hiện theo quy định tại Phụ lục 1 Quy chuẩn này. Trường hợp một chất ô nhiễm cho phép sử dụng nhiều phương pháp thử nghiệm (phân tích) khác nhau và cần phương pháp trọng tài để xử lý khi xảy ra tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện thì sử dụng phương pháp thử nghiệm xếp đầu tiên tại cột 3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này.

3.2. Chấp thuận các phương pháp thử nghiệm khác (chưa được viện dẫn tại cột 3 Phụ lục 1 Quy chuẩn này), bao gồm: TCVN mới ban hành; phương pháp tiêu chuẩn quốc gia của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7), các quốc gia thành viên của Liên minh Châu Âu, Hàn Quốc hoặc Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) hoặc các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải (Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater - SMEWW).

4. QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

4.1. Khi xả thải ra nguồn tiếp nhận, dự án, cơ sở xả nước thải công nghiệp có trách nhiệm bảo đảm giá trị các chất ô nhiễm không được vượt quá giá trị tối đa cho phép theo quy định tại Bảng 1, Bảng 2 Quy chuẩn này.

Dự án đầu tư có công nghệ, thiết bị đặc thù mà nước thải công nghiệp phát sinh chất ô nhiễm chưa được quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này thì áp dụng giá trị tối đa cho phép của chất ô nhiễm đó theo tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ

môi trường của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7).

4.2. Dự án, cơ sở xả nước thải công nghiệp thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật phải thực hiện quan trắc các chất ô nhiễm được nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường.

4.3. Nguyên tắc xác định chất ô nhiễm cần kiểm soát để yêu cầu quan trắc nước thải định kỳ trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường:

4.3.1. pH, nhiệt độ, tổng coliform và các chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 Quy chuẩn này.

4.3.2. Chất ô nhiễm đặc trưng theo loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định cụ thể tại Cột 4 Phụ lục 2 Quy chuẩn này.

4.3.3. Các chất ô nhiễm: Bromoform, Cloroform, Clo dư trong trường hợp dự án, cơ sở xả nước thải công nghiệp có sử dụng Clo.

4.3.4. Một hoặc một số chất ô nhiễm khác thuộc Bảng 2 Quy chuẩn này.

4.3.5. Một hoặc một số chất ô nhiễm khác chưa được quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này phát sinh từ công nghệ, thiết bị đặc thù.

4.4. Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường chịu trách nhiệm xác định chất ô nhiễm theo nguyên tắc quy định tại Mục 4.3 Quy chuẩn này và yêu cầu trong chương trình quan trắc nước thải định kỳ của Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường theo các căn cứ sau:

4.4.1. Thông tin về nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng, bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) và danh mục các chất ô nhiễm có khả năng phát sinh để quan trắc nước thải định kỳ (được đề xuất, cam kết trong Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường).

4.4.2. Trong quá trình thanh tra kiểm tra, kết quả quan trắc nước thải công nghiệp đầu ra cho thấy nếu có phát sinh thêm chất ô nhiễm chưa được nêu trong chương trình quan trắc nước thải định kỳ của Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường.

Chất ô nhiễm được xác định là có phát sinh thêm khi kết quả quan trắc, phân tích nước thải đầu ra có giá trị vượt quá giá trị tối đa cho phép của chất ô nhiễm đó quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này.

4.5. Chủ dự án, cơ sở xả nước thải công nghiệp thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, có giấy phép môi trường chịu trách nhiệm:

4.5.1. Cam kết, mô tả, cung cấp đầy đủ thông tin về nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng, bảng chỉ dẫn an toàn hóa chất (MSDS) và danh mục các chất ô nhiễm có khả năng phát sinh để quan trắc nước thải định kỳ trong Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

4.5.2. Báo cáo Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường để được xem xét, điều chỉnh chất ô nhiễm cần quan trắc nước thải định kỳ trong trường hợp dự án, cơ sở có thay đổi dẫn tới việc phát sinh thêm hoặc thay đổi chất ô nhiễm đã nêu trong Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép môi trường.

4.6. Việc quan trắc chất ô nhiễm quy định tại Bảng 1 và Bảng 2 Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo quy định pháp luật.

Chất ô nhiễm khác chưa được quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này phải được thực hiện bởi tổ chức đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

5. ĐIỀU KHOẢN CHUYỂN TIẾP

5.1. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng ngưỡng giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm đối với cơ sở đang hoạt động và dự án đang trong quá trình triển khai xây dựng:

5.1.1. Các dự án, cơ sở xả nước thải công nghiệp dưới đây được tiếp tục áp dụng số lượng các chất ô nhiễm và ngưỡng giá trị tối đa cho phép của các chất ô nhiễm quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 25:2009/BTNMT, QCVN 28:2010/BTNMT, QCVN 29:2010/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT, QCVN 01-MT:2015/BTNMT, QCVN 11-MT:2015/BTNMT, QCVN 12-MT:2015/BTNMT, QCVN 13-MT:2015/BTNMT, QCVN 60-MT:2015/BTNMT, QCVN 63:2017/BTNMT, QCVN 52:2017/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024:

a) Cơ sở xả nước thải công nghiệp đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành;

b) Dự án, cơ sở xả nước thải công nghiệp đang trong quá trình triển khai xây dựng theo báo cáo đánh giá tác động môi trường (hoặc hồ sơ tương đương)

đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

c) Dự án, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại điểm a và điểm b Mục 5.1.1 Quy chuẩn này thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường sau ngày Quy chuẩn này có hiệu lực thi hành.

5.1.2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, áp dụng Quy chuẩn này đối với tất cả đối tượng quy định tại Mục 5.1.1 Quy chuẩn này.

5.2. Điều khoản chuyển tiếp đối với việc áp dụng phân vùng xả thải:

Các Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận nhưng nguồn tiếp nhận nước thải chưa được phân vùng theo quy định tại Mục 1.3.5 Quy chuẩn này, việc áp dụng phân vùng xả thải được thực hiện như sau:

5.2.1. Áp dụng vùng A quy định tại Mục 1.3.5 Quy chuẩn này tương ứng với Cột A (của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 25:2009/BTNMT, QCVN 28:2010/BTNMT, QCVN 29:2010/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT, QCVN 01-MT:2015/BTNMT, QCVN 11-MT:2015/BTNMT, QCVN 12-MT:2015/BTNMT, QCVN 13-MT:2015/BTNMT, QCVN 60-MT:2015/BTNMT, QCVN 63:2017/BTNMT, QCVN 52:2017/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định phân vùng xả nước thải.

5.2.2. Áp dụng vùng B quy định tại Mục 1.3.5 Quy chuẩn này tương ứng với Cột B (của các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 25:2009/BTNMT, QCVN 28:2010/BTNMT, QCVN 29:2010/BTNMT, QCVN 40:2011/BTNMT, QCVN 01-MT:2015/BTNMT, QCVN 11-MT:2015/BTNMT, QCVN 12-MT:2015/BTNMT, QCVN 13-MT:2015/BTNMT, QCVN 60-MT:2015/BTNMT, QCVN 63:2017/BTNMT, QCVN 52:2017/BTNMT và các quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải) đã được Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt cho đến thời điểm có quy định phân vùng xả nước thải.

5.3. Các chất ô nhiễm có số thứ tự 21, 22, 23, 24, 27 và số thứ tự từ 43 đến 66 quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này được thực hiện quan trắc kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

6. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

6.1. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước đối với các sông, hồ liên tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố danh mục các vùng tiếp nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.5 Quy chuẩn này đối với các vùng nước mặt liên tỉnh.

6.2. Căn cứ Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với sông, hồ nội tỉnh và mục tiêu quản lý chất lượng nước biển ven bờ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

6.2.1. Công bố danh mục các vùng tiếp nhận nước thải quy định tại Mục 1.3.5 Quy chuẩn này đối với vùng nước mặt nội tỉnh và vùng nước biển thuộc địa bàn quản lý.

6.2.2. Ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp theo hướng nghiêm ngặt, chặt chẽ hơn so với quy định trong Quy chuẩn này.

6.3. Tổng cục Môi trường và Cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

6.4. Áp dụng tiêu chuẩn quốc gia về bảo vệ môi trường của một trong các quốc gia thuộc Nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển (G7) đối với chất ô nhiễm chưa được quy định tại Bảng 2 Quy chuẩn này.

6.5. Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản, quy định mới./.

Phụ lục 1

Phương pháp, kỹ thuật lấy mẫu nước thải và xác định các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
1	Lấy mẫu, bảo quản mẫu và vận chuyển mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 6663-3:2016
2	Lấy mẫu nước thải để phân tích vi sinh vật	TCVN 8880:2011
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 °C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210B:2017
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220B:2017 SMEWW 5220C:2017 SMEWW 5220D:2017
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540D:2017
6	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500 H ⁺ .B:2017
7	Nhiệt độ	TCVN 4557:1988 SMEWW 2550B:2017
8	Tổng Nitơ (T-N)	TCVN 6624:1-2000 TCVN 6624:2-2000 TCVN 6638:2000
9	Tổng Phốt pho (T-P)	TCVN 6202:2008 SMEWW 4500-P.B&D:2017 SMEWW 4500-P.B&E:2017
10	Tổng Coliform	TCVN 8775:2011 TCVN 6187-2:1996 SMEWW 9221B:2017
11	Độ màu	TCVN 6185:2015 SMEWW 2120C:2017
12	Asen (As)	TCVN 6626:2000 ISO 15586: 2003 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3114B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.8
13	Thủy ngân (Hg)	TCVN 7877:2008 TCVN 7724:2007 SMEWW 3112B:2017 US EPA Method 245.1 US EPA Method 7470A
14	Chì (Pb)	TCVN 6665:2011

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		TCVN 6193:1996 ISO 15586: 2003 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.8
15	Cadmi (Cd)	TCVN 6197:2008 TCVN 6665:2011 TCVN 6193:1996 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.8
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	TCVN 6658:2000 SMEWW 3500-Cr.B:2017 US EPA Method 7198
17	Tổng Crom (Cr)	TCVN 6665:2011 TCVN 6222:2008 ISO 15586:2003 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3120B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8 US EPA Method 218.1
18	Đồng (Cu)	TCVN 6665:2011 TCVN 6193:1996 ISO 15586:2003 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3120B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8
19	Kẽm (Zn)	TCVN 6665:2011 TCVN 6193:1996 ISO 15586:2003 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3120B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8
20	Niken (Ni)	TCVN 6665:2011

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		TCVN 6193:1996 ISO 15586:2003 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3120B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8
21	Mangan (Mn)	TCVN 6665:2011 ISO 15586:2003 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3120B:2017 SMEWW 3125B:2017 US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8
22	Sắt (Fe)	TCVN 6665:2011 TCVN 6177:1996 ISO 15586:2003 SMEWW 3500-Fe.B.2017 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3120:2017 US EPA Method 200.7
23	Bari (Ba)	US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8
24	Antimon (Sb)	SMEWW 3111.B:2017 SMEWW 3113.B:2017 SMEWW 3120.B:2017 SMEWW 3125.B:2017 US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8 US EPA Method 243.1
25	Thiếc (Sn)	TCVN 6665:2011 ISO 15586:2003 SMEWW 3111B:2017 SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3120B:2017 SMEWW 3125B: 2017 US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8
26	Selen (Se)	US EPA Method 200.7 US EPA Method 200.8
27	Xianua (CN ⁻)	TCVN 7723-2:2015 TCVN 6181:1996

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		TCVN 7723:2007 ISO 14403-2:2017 SMEWW 4500-CN C&E:2017
28	Amoni (NH ₄ ⁺)	TCVN 9242:2012 TCVN 5988-1995 TCVN 6179-1:1997 TCVN 6660:2000 SMEWW 4500-NH3.B&D:2017 SMEWW 4500-NH3.B&F:2017 SMEWW 4500-NH3.B&H:2017 USEPA Method 350.2
29	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	SMEWW 6420B:2017 SMEWW 6420C:2017 US EPA Method 8270E US EPA Method 604
30	Tổng Phenols	TCVN 7874:2008 TCVN 6216:1996 US EPA Method 420.2 ISO 14402:1999 SMEWW 5530.B&C:2017
31	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017 SMEWW 5520C&F:2017 SMEWW 5520D&F:2017 US EPA Method 1664
32	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017 SMEWW 5520D&F:2017 US EPA Method 1664
33	Sulfua (S ²⁻)	TCVN 6637:2000 TCVN 6659:2000 SMEWW 4500 S2-.B&D:2017
34	Florua (F ⁻)	TCVN 6494-1:2011 TCVN 6490:1999 SMEWW 4500-F-.B&C:2017 SMEWW 4500-F-.B&D:2017 SMEWW 4110B:2017 SMEWW 4110C:2017 US EPA Method 300.1
35	Clorua (Cl ⁻) (không áp dụng khi xả thải vào nguồn nước mặn, nước lợ)	TCVN 6494-1:2011 TCVN 6194:1996 SMEWW 4110B:2017 SMEWW 4110C:2017 SMEWW 4500.Cl-:2017 US EPA Method 300.1

QCVN:2021/BTNMT

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
36	Clo dư (Cl ₂)	TCVN 6225-1:2017 TCVN 6225-2:2017 TCVN 6225-3:2011 SMEWW 4500-Cl:2017
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	TCVN 9241:2017 TCVN 7876:2008 SMEWW 6630B:2017 US EPA Method 8081B US EPA Method 8270E US EPA Method 1699 ISO 6848:1996
38	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	US EPA Method 8141B US EPA Method 8270E US EPA Method 1699
39	Tổng PCB (Polyclo biphenyl)	TCVN 9241:2017 TCVN 8061:2009 SMEWW 6630C:2017 US EPA Method 1668C US EPA Method 8082A US EPA Method 8270E ISO 6848:1996
40	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:1995 SMEWW 7110B:2017
41	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011 SMEWW 7110B:2017
42	Dioxin/Furan	US EPA Method 1613B US EPA Method 8290A
43	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	TCVN 6493:2008 EPA Method 1650
44	Tổng chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009 TCVN 6622-2-2000 TCVN 6336-1998 SMEWW 5540 B&C:2017 ISO 16265:2009
45	Pentaclophenol (C ₆ Cl ₅ OH)	US EPA Method 1653A US EPA Method 1625 US EPA Method 604 US EPA Method 8270E SMEWW 6420B:2017 SMEWW 6420C:2017
46	Tricloetylen (CH-CCl ₃)	US EPA Method 624 US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C
47	Tetraclôetylen (C ₂ Cl ₄)	US EPA Method 624

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		US EPA Method 5021A US EPA Method 5032 US EPA Method 8260C
48	Benzen (C ₆ H ₆)	US EPA Method 624 US EPA Method 5021A US EPA Method 5032 US EPA Method 8260C
49	Diclometan (CH ₂ Cl ₂)	US EPA Method 432 US EPA Method 5021A
50	Cacbon tetraclorea (CCl ₄)	US EPA Method 551.1 US EPA Method 5021A US EPA 8260C
51	1,1-Dicloeten (CH ₂ CCl ₂)	US EPA Method 5021A US EPA Method 624 US EPA Method 8260C
52	1,2-Diclopropan (CH ₃ -CHCl-CH ₂ Cl)	US EPA Method 5021A US EPA Method 624 US EPA Method 8260C
53	Cloroform (CHCl ₃)	US EPA Method 5021A US EPA Method 551.1 US EPA Method 502.2
54	1,4-Dioxan (C ₄ H ₈ O ₂)	US EPA Method 522 US EPA Method 8270E US EPA Method 8260C
55	Di-EtylHexyl Phtalat (DEHP) (C ₆ H ₄ (CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	US EPA Method 506 ES 04501.1b
56	Vinyl clorua (CH ₂ =CHCl)	US EPA Method 5021A US EPA Method 624 US EPA Method 8260C ES 04602.1b
57	Acrylonitril (CH ₂ CHCN)	US EPA Method 8316 US EPA Method 8031 US EPA Method 8260C ES 04602.1b
58	Bromoform (CHBr ₃)	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C ES 04602.1b
59	Naphtalen (C ₁₀ H ₈)	US EPA Method 610 US EPA Method 625 US EPA Method 5021A US EPA Method 8100
60	Formaldehyd (HCHO)	US EPA Method 8315A ES 04605.0

QCVN:2021/BTNMT

TT	Lấy mẫu, chất ô nhiễm	Phương pháp thử nghiệm và số hiệu tiêu chuẩn
(1)	(2)	(3)
		ES 04605.1a ES 04605.2 ES 04605.3
61	Epiclohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	US EPA Method 8260C ES 04608.1
62	Toluen (C ₆ H ₅ -CH ₃)	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C
63	Xylen (C ₆ H ₄ (CH ₃) ₂)	US EPA Method 5021A US EPA Method 5032 US EPA Method 8260C
64	Perclorat (ClO ₄ ⁻)	US EPA Method 6850 ES 04364.0 ES 04364.1c ES 04364.2b
65	Acrylamid (CH ₂ =CH-CONH ₂)	US EPA Method 8316 US EPA Method 8032A ES 04609.0 ES 04609.1 ES 04609.2
66	Styren (C ₆ H ₅ CH=CH ₂)	US EPA Method 5021A US EPA Method 8260C US EPA Method 5032
67	Bis (2-etylhexyl) adipat ((CH ₂ CH ₂ CO ₂ C ₈ H ₁₇) ₂)	US EPA Method 625 ES 04505.1
68	Tổng Sunfit (tính theo SO ₃)	SMEWW 4500-SO ₃ ²⁻ -C:2017
<p>Chú thích:</p> <ul style="list-style-type: none"> - TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia của Việt Nam. - US EPA Method: Phương pháp của Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ. - SMEWW: Phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải. - ISO: Tiêu chuẩn của Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế. - ES: Tiêu chuẩn của Bộ Môi trường Hàn Quốc. 		

Phụ lục 2

Chất ô nhiễm đặc trưng của loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Mã ngành kinh tế	Chất ô nhiễm đặc trưng
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Ngành nông nghiệp và thủy sản	A	
1.	Nuôi trồng thủy sản	A 032	Tổng Nitơ, tổng Phốt pho.
II	Ngành khai khoáng	B	
2.	Khai thác than cứng và than non	B 05	Amoni, Mn, Fe.
3.	Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	B 06	Amoni, dầu mỡ khoáng.
4.	Khai thác quặng kim loại	B 07	Dầu mỡ khoáng, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .
5.	Khai khoáng khác	B 08	Amoni.
III	Công nghiệp chế biến, chế tạo	C	
6.	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C 10	Amoni, dầu mỡ động thực vật.
7.	Sản xuất đồ uống	C 11	Amoni, dầu mỡ động thực vật.
8.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	C 12	Amoni.
9.	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	C 13	- Tổng Nitơ, tổng Phốt pho (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Độ màu, chất hoạt động bề mặt, tổng phenol, xianua, sunfua, Cr ⁶⁺ , tổng Cr (đối với dự án, cơ sở có sử dụng công đoạn nhuộm hoặc tẩy).
10.	Sản xuất trang phục	C 14	- Amoni, chất hoạt động bề mặt (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Độ màu, chất hoạt động bề mặt, tổng phenol, xianua, sunfua, Cr ⁶⁺ , tổng Cr (đối với dự án, cơ sở có sử dụng công đoạn nhuộm hoặc tẩy).
11.	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C 15	- Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, độ màu, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động bề mặt (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Cr ⁶⁺ , tổng Crom (đối với dự án, cơ sở có sử dụng công đoạn thuộc da).
12.	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C 16	- Độ màu, dầu mỡ khoáng (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Pentaclophenol (đối với dự án, cơ sở có sử dụng hóa chất bảo quản gỗ).
13.	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	C 17	- Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni, dầu mỡ khoáng, sunfua (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - AOX, Dioxin, Bromoform, Cloroform, Clo dư, Tricloetylen, Tetraclôetylen, Cacbon tetraclorua, Diclometan, 1,1-Dicloeten (đối với dự án, cơ sở có sử dụng hóa chất Clo

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Mã ngành kinh tế	Chất ô nhiễm đặc trưng
(1)	(2)	(3)	(4)
			trong công đoạn sản xuất bột giấy hoặc công đoạn tẩy trắng); - Pb, Zn (đối với dự án, cơ sở có sử dụng phế liệu giấy); - Tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β (đối với dự án, cơ sở có sử dụng nguồn phóng xạ).
14.	Sản xuất than cốc	C 1910	Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β .
15.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	C 1920	- Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, Naphtalen (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Dioxin/Furan (đối với dự án, cơ sở có công đoạn sản xuất vinyl clorua hoặc etylen di-clorua).
16.	Sản xuất khí công nghiệp	C 20111	Amoni.
17.	Sản xuất chất nhuộm và chất màu	C 20112	Amoni, độ màu, kim loại, dung môi hữu cơ.
18.	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản	C 20113	Amoni, độ màu, kim loại.
19.	Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản	C 20114	Amoni, độ màu, dung môi hữu cơ.
20.	Sản xuất hóa chất cơ bản khác	C 20119	Amoni, độ màu, kim loại, dung môi hữu cơ.
21.	Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ	C 2012	Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni, độ màu.
22.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C 2013	- Amoni, dầu mỡ khoáng (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Di-EthylHexyl Phtalat (đối với dự án, cơ sở có sử dụng, sản xuất Vinyl Clorua).
23.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	C 2021	- Amoni (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ (đối với dự án, cơ sở sản xuất hóa chất bảo vệ thực vật).
24.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	C 2022	Dung môi hữu cơ.
25.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C 2023	Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, 1,4-Dioxan, formaldehyd, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật.
26.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	C 2029	Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni.
27.	Sản xuất sợi nhân tạo	C 203	Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni.
28.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C 21	Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni.
29.	Sản xuất sản phẩm từ cao su	C 221	Nhiệt độ, pH, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni, dầu mỡ khoáng, độ màu.
30.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	C 222	- Nhiệt độ, pH, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni, dầu mỡ khoáng (đối với tất cả các dự án, cơ sở);

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Mã ngành kinh tế	Chất ô nhiễm đặc trưng
(1)	(2)	(3)	(4)
			- Di-EthylHexyl Phtalat (đối với dự án, cơ sở có sử dụng, sản xuất Vinyl Clorua).
31.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C 231	Florua, dầu mỡ khoáng.
32.	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (chưa được phân vào đâu)	C 239	- Amoni, dầu mỡ khoáng (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Dioxin/Furan (đối với dự án, cơ sở đồng xử lý chất thải trong lò nung clinke, xi măng có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải).
33.	Sản xuất sắt, thép, gang	C 241	- Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Dioxin/Furan (đối với dự án, cơ sở sản xuất từ quặng hoặc sử dụng phế liệu có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải).
34.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	C 242	- Amoni, dầu mỡ khoáng, phenol, tổng phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se, tổng hoạt độ phóng xạ α , tổng hoạt độ phóng xạ β (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Dioxin/Furan (đối với dự án, cơ sở sản xuất Nhôm, Đồng, Kẽm từ quặng hoặc sử dụng phế liệu có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải).
35.	Đúc kim loại	C 243	Amoni, dầu mỡ khoáng, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se.
36.	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C 25	Amoni, dầu mỡ khoáng, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se.
37.	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C 26	Amoni, dầu mỡ khoáng, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, Ba, Sb, Sn, Se.
38.	Sản xuất thiết bị điện (trừ sản xuất pin và ắc quy)	C 27	Amoni, dầu mỡ khoáng.
39.	Sản xuất pin và ắc quy	C 272	Amoni, dầu mỡ khoáng.
40.	Sản xuất máy móc, thiết bị thông dụng và chuyên dụng (chưa được phân vào đâu)	C 28	Amoni, dầu mỡ khoáng.
41.	Sản xuất ô tô, xe có động cơ và phương tiện vận tải khác	C 29 C 30	Amoni, dầu mỡ khoáng.
IV	Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	
42.	Nhiệt điện than	D 35112	- Amoni, Florua, dầu mỡ khoáng, phenol,

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Mã ngành kinh tế	Chất ô nhiễm đặc trưng
(1)	(2)	(3)	(4)
			tổng phenol (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Tổng Sunphit (đối với dự án, cơ sở sử dụng nước biển để xử lý khí SO ₂ (phát sinh từ hệ thống SWFGD).
43.	Điện hạt nhân	D 35114	Tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.
44.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D 353	Amoni.
V	Ngành cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	
45.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E 36	Amoni, Mn, Fe.
46.	Xử lý nước thải (bao gồm hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề)	E 37002	- Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni, dầu mỡ khoáng (đối với tất cả các hệ thống xử lý nước thải tập trung); - Chất ô nhiễm đặc trưng (đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung có tiếp nhận nước thải phát sinh từ các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đăng ký đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, làng nghề).
47.	Xử lý và tiêu hủy rác thải	E 38	- Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni, dầu mỡ khoáng (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - pH, độ màu, tổng Nitơ, tổng Phốt pho, amoni, dầu mỡ khoáng, dầu mỡ động thực vật, phenol, xianua, sunfua, As, Hg, Pb, Cd, Cr ⁶⁺ , tổng Cr, Cu, Zn, Fe, Mn, Flo, coliform, tổng Polyclo biphenyl (PCB), tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ (đối với dự án, cơ sở có bãi chôn lấp chất thải); - Dioxin/Furan (đối với dự án, cơ sở có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải).
VI	Ngành sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	
48.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe có động cơ và mô tô, xe máy	G 4520 G 4542	Amoni, dầu mỡ khoáng.
VII	Ngành hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	M	
49.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm)	M 712	Amoni, kim loại, dung môi hữu cơ.
50.	Thú y	M 75	Amoni, dầu mỡ động thực vật.

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Mã ngành kinh tế	Chất ô nhiễm đặc trưng
(1)	(2)	(3)	(4)
VIII	Ngành y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	
51.	Bệnh viện, trạm y tế	Q 861	- Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, Amoni, chất hoạt động bề mặt, dầu mỡ động thực vật (đối với tất cả các bệnh viện, trạm y tế); - Tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β (đối với bệnh viện, trạm y tế có sử dụng nguồn phóng xạ); - Dioxin/Furan (đối với bệnh viện, trạm y tế có phát sinh nước thải từ công đoạn xử lý khí thải của lò đốt chất thải).
52.	Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (chỉ áp dụng đối với các cơ sở có phòng điều trị và phòng bệnh lý)	Q 862	- Amoni, chất hoạt động bề mặt (đối với tất cả các dự án, cơ sở); - Tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β (đối với dự án, cơ sở có sử dụng nguồn phóng xạ).
IX	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	
53.	Sân golf	R 93110	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ.
X	Các ngành khác chưa nêu cụ thể trong Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg		
54.	Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng nguồn, chất phóng xạ	-	Tổng hoạt độ phóng xạ α, tổng hoạt độ phóng xạ β.
55.	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác khác (không thuộc số thứ tự từ 1 đến 54)	-	

Chú thích:

a) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được phân loại theo Mã ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

b) Các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc mã ngành kinh tế ở cấp độ nhỏ hơn mã ngành kinh tế quy định tại cột (3) Phụ lục này được áp dụng chất ô nhiễm đặc trưng tương tự như đối với loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc mã ngành kinh tế quy định tại cột (3) Phụ lục này.

c) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác thuộc số thứ tự số 55 là các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc các mã ngành kinh tế đã nêu tại cột (3) Phụ lục này, trừ các loại hình kinh doanh, dịch vụ đã được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị.